

Số: 338/BVUB-HĐMS

Thanh Hoá, ngày 02 tháng 4 năm 2024

V/v yêu cầu báo giá

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Bệnh Viện Ung Bướu Thanh Hoá có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu: Mua sắm hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán và vật tư y tế năm 2024 tại Bệnh Viện Ung Bướu Thanh Hóa với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Ung bướu Thanh Hoá
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Họ và tên: Lê Thị Thuý
 - Số điện thoại liên hệ: 0376.000.093
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Báo giá gửi về địa chỉ: Bộ phận văn thư, Bệnh viện Ung Bướu Thanh Hóa, Ngõ 958 đường Quang Trung, Phường Đông vệ, TP. Thanh Hoá
 - Ghi rõ nội dung: Báo giá hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán và vật tư y tế.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 02 tháng 4 năm 2024 đến trước 17 giờ 00 ngày 16 tháng 4 năm 2024
 - Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày phát hành báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá.

- Danh mục hàng hoá, dịch vụ: (Phụ Lục 01: Danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá)
- Địa điểm cung cấp hàng hoá, dịch vụ: Bệnh viện Ung bướu Thanh Hoá.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Năm 2024
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: căn cứ theo hợp đồng ký kết.

Rất mong sự hồi đáp của các Quý công ty, xin trân trọng cảm ơn! 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT; TCKT.

TM. HỘI ĐỒNG MUA SẮM
CHỦ TỊCH



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Hưng

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC HÀNG HÓA YÊU CẦU BẢO GIÁ

(Kèm theo YCĐC số: 338/BVUB-HDMS ngày 02/4/2024 của BVUB tỉnh Thanh Hóa)

STT phân	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
1			Hoá chất, vật tư dùng cho Máy phân tích huyết học tự động ≥ 32 thông số, Model: MEK-9100, Xuất xứ Nihon Kohden/Nhật Bản) hoặc tương đương			
			Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069%	ml	30,000
2		23UB.M1.2	Dùng dịch rửa đường dịch dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049%	ml	45,000
3		23UB.M1.3	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%, Sodium hydroxide <0.5%	ml	270
4		23UB.M1.6	Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thường Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	24
5		23UB.M1.7	Hóa chất để nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức cao Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	36
6		23UB.M1.8	Hóa chất để nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 5	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thấp Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	36

		thành phần bạch cầu			
		Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thường Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú		
7	23UB.M1.9	Hóa chất dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích 5 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11%	ml	36
8	23UB.M1.10	Hóa chất dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích 5 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7%	ml	30,500
9	23UB.M1.11	Hóa chất dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0%	ml	19,000
10	23UB.M1.12	Hóa chất dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97%	ml	7,092,000
11	23UB.M1.13	Hóa chất để nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức cao Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	ml	24
12	23UB.M1.4	Hóa chất để nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thấp Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	24
13	23UB.M1.5	Hóa chất để nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu		ml	24

2		Hoá chất, vật tư dùng cho Máy xét nghiệm huyết học RAYTO 7600. Model: RT-7600 (xuất xứ: Rayto/Trung Quốc) hoặc tương đương			
14	23UB.M2.1	Dung dịch hiệu chuẩn	sử dụng để hiệu chuẩn các thông số bao gồm WBC, RBC, HGB, MCV và PLT của máy phân tích huyết học. Thành phần chính: hồng cầu của con người, chất tương tự bạch cầu, chất tương tự tiểu cầu và chất bảo quản	ml	3
15	23UB.M2.2	Dung dịch rửa đậm đặc	Nước rửa đậm đặc dùng cho máy phân tích huyết học. Thành phần: 5.0% Sodium hypochlorite	ml	500
16	23UB.M2.3	Máu chuẩn dài cao	Máu chuẩn cho máy huyết học mức cao. Thành phần chính: hồng cầu của con người, chất tương tự bạch cầu, chất tương tự tiểu cầu và chất bảo quản	ml	36
17	23UB.M2.4	Máu chuẩn dài thấp	Máu chuẩn cho máy huyết học mức thấp. Thành phần chính: hồng cầu của con người, chất tương tự bạch cầu, chất tương tự tiểu cầu và chất bảo quản	ml	36
18	23UB.M2.5	Máu chuẩn dài trung bình	Máu chuẩn cho máy huyết học mức trung bình. Thành phần chính: hồng cầu của con người, chất tương tự bạch cầu, chất tương tự tiểu cầu và chất bảo quản	ml	36
19	23UB.M2.6	Hóa chất dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào	Dung dịch để pha loãng mẫu, dùng cho máy huyết học. Thành phần chính: NaCl < 0.6%, Stabilizer < 1.0% và Buffer solution.	ml	880,000
20	23UB.M2.7	Dung dịch rửa ly giải hồng cầu đường dịch dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch dùng để phá vỡ hồng cầu, dùng cho máy huyết học. Thành phần chính: Quaternary Ammonium salt < 10.0%, NaCl < 0.15%, Stabilizer < 0.12%	ml	31,000
21	23UB.M2.8	Dung dịch rửa đường dịch dùng cho máy phân tích huyết học	Nước rửa dùng cho máy phân tích huyết học. Thành phần chính: Buffer solution < 0.3%, Protease < 0,2%	ml	63,000
22	23UB.M2.9	Phin lọc hemoglobin	Phin lọc hemoglobin được sử dụng để lọc các cặn bản trong đường ống nhằm tránh tắc van gây nên kết quả sai lệch khi xét nghiệm	Cái	1
3		HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG COBAS C - ROCHE			
23	23UB.M3.1	Cóng phản ứng sinh hóa	Cóng làm bằng chất liệu nhựa. Sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động	Cái	24
24	23UB.M3.2	Cup dùng để chứa mẫu, chất hiệu chuẩn cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động, miễn dịch	Cốc chứa mẫu, chất hiệu chuẩn cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động, miễn dịch, chất liệu nhựa	Cái	5,000

25	23UB.M3.3	Chất hiệu chuẩn nội kiểm cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động	Hóa chất hiệu chuẩn nội kiểm sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: Đệm HEPES: 10 mmol/L, Triethanolamine: 7 mmol/L, Natri chloride: 3.06 mmol/L, Natri acetate: 1.45 mmol/L, Kali chloride: 0.16 mmol/L, Chất bảo quản	ml	186,000
26	23UB.M3.4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng apolipoprotein A-1, apolipoprotein B, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng apolipoprotein A-1, apolipoprotein B, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học	ml	9
27	23UB.M3.5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức cao	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức cao sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần phân ứng: 160 mmol/L Na ⁺ , 7 mmol/L K ⁺ , 120 mmol/L Cl ⁻	ml	150
28	23UB.M3.6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức thấp	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức thấp sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần phân ứng: 120 mmol/L Na ⁺ , 3 mmol/L K ⁺ , 80 mmol/L Cl ⁻	ml	150
29	23UB.M3.7	Chất pha loãng mẫu	Chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm trên hệ thống sinh hóa. Thành phần: NaCl 0,9%	ml	200
30	23UB.M3.8	Thuốc thử xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	Hóa chất định lượng Natri, Kali và Chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. Thành phần: 1 mol/l Kali Chloride	ml	33,000
31	23UB.M3.9	Dung dịch dùng trong hoạt động bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu	Hóa chất bảo dưỡng chuyển cáo trong hoạt động bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu. Sau khi được đặt trên hệ thống, nó được hút tự động khi hoạt động bảo dưỡng được yêu cầu. Mục đích chính là hoạt hóa điện cực ISE, để phủ ống ISE và kim hút mẫu đảm bảo thao tác và việc hút mẫu được thực hiện đúng sau quy trình rửa hàng ngày. Thành phần: Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học.	ml	216
32	23UB.M3.10	Dung dịch dùng để vệ sinh điện cực chọn lọc ion (ISE) và dùng để vệ sinh máy phân tích miễn dịch	Dung dịch dùng để vệ sinh điện cực chọn lọc ion (ISE) và dùng để vệ sinh máy phân tích miễn dịch. Thành phần: Natri hydroxide 3 mol/L, Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính), Phụ gia	ml	2,000

33	23UB.M3.11	Dung dịch rửa có tính acid	Dung dịch rửa có tính acid sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy	ml	7,200
34	23UB.M3.12	Dung dịch rửa có tính kiềm	Dung dịch rửa có tính kiềm sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: NaOH mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	ml	6,336
35	23UB.M3.13	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phân ứng	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phân ứng sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy	ml	300,000
36	23UB.M3.14	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 1 sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L	ml	2,124
37	23UB.M3.15	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 2	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 2 sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: Đệm; chất tẩy	ml	1,632
38	23UB.M3.16	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch rửa sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: NaOH mol/L (khoảng 12 %); dung dịch natri hypochlorite (<2 % clo hoạt tính); phụ gia	ml	50
39	23UB.M3.17	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phân ứng	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phân ứng sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: HCl 200 mmol/L	ml	50
40	23UB.M3.18	Hóa chất dùng chuẩn xét nghiệm HbA1c	Hóa chất dùng chuẩn xét nghiệm HbA1c sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần phản ứng: Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Hemoglobin, nguồn gốc máu cừu, chất phân tích HbA1C, nguồn gốc máu người. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	12
41	23UB.M3.19	Điện cực tham chiếu được sử dụng chung với điện cực chọn lọc ion (ISE) sử dụng chung với điện cực chọn lọc	Điện cực tham chiếu được sử dụng chung với điện cực chọn lọc ion (ISE) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: Tridodecylmethylammonium chloride với nồng độ % KL/KL từ 60% đến dưới 70%. POLYVINYL CHLORIDE với nồng độ % KL/KL từ 40% đến dưới 60%.	Cái	4
42	23UB.M3.20	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl-	Môđun ISE được sử dụng để định lượng chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. Sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động	Cái	4
43	23UB.M3.21	Điện cực xét nghiệm định lượng K+	Môđun ISE được sử dụng để định lượng kali trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. Sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động	Cái	4

44	23UB.M3.22	Điện cực xét nghiệm định lượng Na+	Mô đun ISE được sử dụng để định lượng natri trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. Sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động.	Cái	4
45	23UB.M3.23	Hóa chất dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng	Hóa chất dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Ferritin, nguồn gốc người, chất phân tích CRP, nguồn gốc người, chất phân tích ASLO, nguồn gốc người. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định. Sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động	ml	144
46	23UB.M3.24	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HbA1c	Hóa chất dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng các xét nghiệm CRP, Ferritin, ASLO	ml	8
47	23UB.M3.25	Hóa chất dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng các xét nghiệm CRP, Ferritin, ASLO	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các phụ gia sinh học như sau: Chất phân tích Nguồn gốc ALT (GPT) người, tái tổ hợp AST (GOT) người, tái tổ hợp Aldolase cơ thể Alkaline phosphatase nhau người (tái tổ hợp) Amylase, toàn phần nước bọt người/ tụy heo Amylase, tụy tụy heo Creatine kinase CK-MM người/CK-MB người (tái tổ hợp) CK-MB CK-MB người (tái tổ hợp) γ -GT người, tái tổ hợp LDH tim heolipase tụy người (tái tổ hợp) Acid phosphatase tuyến tiền liệt người/ khoai tây/ ASLO cừu CRP người/ Transferrin người/ Ferritin người/ Thành phần không có phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	10
48	23UB.M3.26	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các phụ gia sinh học như sau: Chất phân tích Nguồn gốc ALT (GPT) người, tái tổ hợp AST (GOT) người, tái tổ hợp Aldolase cơ thể Alkaline phosphatase nhau người (tái tổ hợp) Amylase, toàn phần nước bọt người/ tụy heo Amylase, tụy tụy heo Cholesterol huyết tương heo Creatine kinase CK-MM người/CK-MB người (tái tổ hợp) CK-MB CK-MB người (tái tổ hợp) γ -GT người, tái tổ hợp LDH vi khuẩn, tái tổ hợp LDH tim heolipase tụy người (tái tổ hợp) Acid phosphatase tuyến tiền liệt người/ khoai tây/ ASLO cừu CRP người/ Transferrin	ml	160
49	23UB.M3.27	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các phụ gia sinh học như sau: Chất phân tích Nguồn gốc ALT (GPT) người, tái tổ hợp AST (GOT) người, tái tổ hợp Aldolase cơ thể Alkaline phosphatase nhau người (tái tổ hợp) Amylase, toàn phần nước bọt người/ tụy heo Amylase, tụy tụy heo Cholesterol huyết tương heo Creatine kinase CK-MM người/CK-MB người (tái tổ hợp) CK-MB CK-MB người (tái tổ hợp) γ -GT người, tái tổ hợp LDH vi khuẩn, tái tổ hợp LDH tim heolipase tụy người (tái tổ hợp) Acid phosphatase tuyến tiền liệt người/ khoai tây/ ASLO cừu CRP người/ Transferrin	ml	160

			ngườiFerritin ngườiThành phần không có phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định		
50	23UB.M3.28	Thuốc thử ly huyết	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm định lượng HbA1c sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: Hỗn hợp đệm nước, pH 7.25; TTAB (Tetradecyltrimethylammonium bromide): 36 g/L; đệm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản Thuốc thử vào vị trí B và C	ml	102
51	23UB.M3.29	Hóa chất pha loãng mẫu	Hóa chất pha loãng mẫu sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: Đệm HEPEs: 10 mmol/L	ml	40,500
52	23UB.M3.30	Hóa chất phụ gia (chất tẩy)	Chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt trong phương pháp đo quang	ml	3,540
53	23UB.M3.31	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng bilirubin toàn phần	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng bilirubin toàn phần sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định, pH 1.0 R2 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	4,250
54	23UB.M3.32	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng CRP trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất xét nghiệm sử dụng để định lượng CRP trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 Đệm TRIS (TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R2 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chủ yếu) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chủ yếu); chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	4,250
55	23UB.M3.33	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất xét nghiệm sử dụng được để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 Chất đệm ỔNG: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminoantipyrine: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; ete polyglycol rượu béo: 3%; cholesterol esterase (loài Pseudomonas): ≥ 25 μ kat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 μ kat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 μ kat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B.	Test	11,200
56	23UB.M3.34	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong	Hóa chất xét nghiệm sử dụng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 Đệm TAPSO (2-Hydroxy-N-tris(hydroxymethyl)methyl-3-aminopropanesulfonic acid): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate	Test	3,500

		huyết thanh và huyết tương người	oxidase (đưa chuột): $\geq 50 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (củ cải): $\geq 166.7 \mu\text{kat/L}$; chất tẩy: BSA: 2.0 g/L ; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Tris (Bis(2-hydroxyethyl)iminotris(hydroxymethyl) methane): 20.1 mmol/L , pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): $\geq 7.5 \mu\text{kat/L}$; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): $\geq 7.17 \mu\text{kat/L}$; cholesterol oxidase (vi sinh): $\geq 76.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (củ cải): $\geq 333 \mu\text{kat/L}$; 4-amino-antipyrine: 1.48 mmol/L ; BSA: 3.0 g/L ; chất tẩy; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		
57	23UB.M3.35	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất xét nghiệm sử dụng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 Acid citric: 200 mmol/L ; thiourea: 115 mmol/L ; chất tẩy R3 Natri ascorbate: 150 mmol/L ; FerroZinc: 6 mmol/L ; chất bảo quản R1 vào vị trí A và R3 vào vị trí B.	Test	4,200
58	23UB.M3.36	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất xét nghiệm sử dụng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L , pH 6.8; Mg^{2+} : 40 mmol/L ; natri cholate: 0.20 mmol/L ; ATP: $\geq 1.4 \text{ mmol/L}$; 4-aminophenazone: $\geq 0.13 \text{ mmol/L}$; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L ; lipoprotein lipase (chúng Pseudomonas): $\geq 83 \mu\text{kat/L}$; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): $\geq 3 \mu\text{kat/L}$; glycerol phosphate oxidase (E. coli): $\geq 41 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (củ cải): $\geq 1.6 \mu\text{kat/L}$; chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B.	Test	11,000
59	23UB.M3.37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L , pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L ; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8% ; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) $\geq 83.5 \mu\text{kat/L}$ (25°C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L , pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L ; 4-aminophenazone $\geq 3 \text{ mmol/L}$; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) $\geq 83.4 \mu\text{kat/L}$ (25°C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) $\geq 50 \mu\text{kat/L}$ (25°C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	7,200
60	23UB.M3.38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L , pH 7.3 (37°C); L-alanine: 1120 mmol/L ; albumin (bo): 0.25% ; LDH (vi sinh): $\geq 45 \mu\text{kat/L}$; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L ; NADH: $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; chất phụ gia; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	89,000

61	23UB.M3.39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin sử dụng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; chất bảo quản, chất ổn định R2 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; xanh bromcresol: 0.66 mmol/L; chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	45,900
62	23UB.M3.40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alkaline phosphatase trong huyết thanh và huyết tương người	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alkaline phosphatase trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 2-amino-2-methyl-1-propanol: 1.724 mol/L, pH 10.44 (30 °C); magnesium acetate: 3.83 mmol/L; kẽm sulfate: 0.766 mmol/L; N-(2-hydroxyethyl)-ethylenediamine triacetate acid: 3.83 mmol/L R2 p-nitrophenyl phosphate: 132.8 mmol/L, pH 8.50 (25 °C); chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	2,000
63	23UB.M3.41	Thuốc thử xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người	Thuốc thử xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): $\geq 24 \mu\text{kat/L}$; LDH (vi sinh): $\geq 48 \mu\text{kat/L}$; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản R2: NADH: $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí A và R2 vào vị trí B và C.	Test	89,000
64	23UB.M3.42	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R Acid phosphoric: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5 Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	4,200
65	23UB.M3.43	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calci	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calci sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 CAPSO (3-[cyclohexylamino]-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid) 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản R2 EDTA 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng, chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	35,000
66	23UB.M3.44	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinine	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinine sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH ≥ 13.5 ; chất bảo quản; chất ổn định R3 (STAT	Test	88,900

				R2) Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng R1 vào vị trí B và R3 (STAT R2) vào vị trí C.		
67	23UB.M3.45	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R Đệm TRIS, pH 7.5; globulin miễn dịch (tho); chất bảo quản, chất ổn định R3 Hỗn hợp nước chứa các hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin người (tho); chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	750	
68	23UB.M3.46	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg ²⁺ : 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg ²⁺ : 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 300 µkat/L; G-6-PDH (E. coli): ≥ 300 µkat/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	89,600	
69	23UB.M3.47	Thuốc thử xét nghiệm định lượng gamma-glutamyltransferase	Thuốc thử xét nghiệm định lượng gamma-glutamyltransferase sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R2 L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	4,000	
70	23UB.M3.48	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; R2 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L; R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	29,700	
71	23UB.M3.49	Thuốc thử xét nghiệm định lượng urea/urea nitrogen	Thuốc thử xét nghiệm định lượng urea/urea nitrogen sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 NaCl 9 % R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 µkat/L; GLDH (gan bò): ≥ 80 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí C và R2 vào vị trí B.	Test	89,600	
72	23UB.M3.50	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1: Thuốc thử kháng thể, Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu): ≥ 0.5 mg/mL; chất	Test	1,200	

			tây; chất ổn định; chất bảo quản R3: Thuốc thử polyhaptent, Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; HbA1c polyhaptent: $\geq 8 \mu\text{g}/\text{mL}$; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản		
73	23UB.M3.51	Thuốc thử xét nghiệm lactate dehydrogenase	Thuốc thử xét nghiệm lactate dehydrogenase sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R N-methylglucamine: 400 mmol/L, pH 9.4 (37°C); lithium lactate: 62 mmol/L; các chất ổn định R2 NAD: 62 mmol/L; các chất ổn định; các chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	600
74	23UB.M3.52	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động. Thành phần: R1 Đệm bis-tris (bis(2-hydroxyethyl)-amino-tris-(hydroxymethyl)-methane): 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminopyrimidine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD), Acronium spec.: $\geq 66.7 \mu\text{kat}/\text{L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 166.7 \mu\text{kat}/\text{L}$; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm MOPS (3-morpholinopropane-1-sulfonic acid): 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): $\geq 33.3 \mu\text{kat}/\text{L}$; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): $\geq 31.7 \mu\text{kat}/\text{L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 333.3 \mu\text{kat}/\text{L}$; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	3,600
4		HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG COBAS E - ROCHE			
75	23UB.M4.1	Cup và tip dùng hút mẫu và chất chuẩn	Cup và tip sử dụng hút mẫu và chất chuẩn dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: Cúp tip nhựa; hộp giấy	Cái	255,546
76	23UB.M4.2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP (alpha 1-fetoprotein)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP (alpha 1-fetoprotein) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: AFP Call: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 AFP Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 AFP (người, từ canh cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 IU/mL hoặc 6 ng/mL và khoảng 50 IU/mL hoặc 60 ng/mL) trong huyết thanh người	ml	12
77	23UB.M4.3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3 (Kháng nguyên ung thư 15-3)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3 (Kháng nguyên ung thư 15-3) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: CA II Call: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 CA 15-3 II Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong huyết thanh người	ml	16
78	23UB.M4.4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9 (kháng nguyên)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9 (kháng nguyên carbohydrate 19-9) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: CA Call: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 CA19-9 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL	ml	8

		carbohydrate (19-9)	mẫu chuẩn 2 CA 19-9 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 20 U/mL và khoảng 250 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản		
79	23UB.M4.5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4 (Glycoprotein liên quan đến khối u 72)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4 (Glycoprotein liên quan đến khối u 72) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: CA Call: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1. CA72-4 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2. CA 72-4 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/mL và khoảng 70 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản	ml	16
80	23UB.M4.6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA (kháng nguyên ung thư phổi)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA (kháng nguyên ung thư phổi) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: CEA Call: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 CEA Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CEA (người, từ canh cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đậm/protein. 1 ng/mL CEA tương ứng với 16.9 mIU/mL	ml	24
81	23UB.M4.7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1 sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn hóa. Bao gồm: ▪ CYFRA Call: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ CYFRA Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong huyết thanh người	ml	20
82	23UB.M4.8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: E2 III Call: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ E2 III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Estradiol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 73 pmol/L hoặc 20 pg/mL và khoảng 7340 pmol/L hoặc 2000 pg/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	ml	8
83	23UB.M4.9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FSH (nội tiết tố kích thích nang trứng)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FSH (nội tiết tố kích thích nang trứng) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: FSH Call: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ FSH Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 FSH (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 mIU/mL và khoảng 55 mIU/mL) trong huyết thanh ngựa.	ml	8
84	23UB.M4.10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4 (Thyroxine tự do)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4 (Thyroxine tự do) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ FT4 4 Call: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ FT4 4 Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đậm/protein (albumin huyết thanh bò).	ml	20

85	23UB.M4.12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	<p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động.</p> <p>Bao gồm: ▪ ATG Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 1 ▪ ATG Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 2</p> <p>Kháng thể kháng Tg (ATG Cal1: người, ATG Cal2: cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 40 IU/mL và khoảng 3250 IU/mL) trong huyết thanh người.</p> <p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE (enolase đặc hiệu thần kinh) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: ▪ NSE Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ NSE Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 NSE (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin-huyết thanh bò), natri azide < 1% (w/w)</p>	ml	30
86	23UB.M4.13	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE (enolase đặc hiệu thần kinh)	<p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động.</p> <p>Bao gồm: ▪ PROG III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ PROG III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</p> <p>Progesterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.6 nmol/L hoặc 0.2 ng/mL và khoảng 169 nmol/L hoặc 53 ng/mL) trong huyết thanh người</p>	ml	8
87	23UB.M4.14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone	<p>Vật liệu kiểm soát xét nghiệm PSA (kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động.</p> <p>Bao gồm: PSA Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 PSA Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</p> <p>PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người</p>	ml	8
88	23UB.M4.15	Chất chuẩn xét nghiệm PSA	<p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC (kháng nguyên ung thư tế bào vảy) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động.</p> <p>Bao gồm: SCC Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 e SCC Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</p> <p>SCC (tái tổ hợp từ E. coli) ở hai khoảng nồng độ (< 1.5 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản</p>	ml	16
89	23UB.M4.16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC (kháng nguyên ung thư tế bào vảy)	<p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3 (Triiodothyronine) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: ▪ T Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ T3 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 T3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.25 nmol/L hoặc 0.8 ng/mL và khoảng 8.5 nmol/L hoặc 5.5 ng/mL) trong huyết thanh người.</p>	ml	20
90	23UB.M4.17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3 (Triiodothyronine)	<p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Tg (Thyroglobulin) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động.</p> <p>Bao gồm: TG Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</p>	ml	28
91	23UB.M4.18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)			

			<ul style="list-style-type: none"> ▪ TG 2 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Thyroglobulin (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.15 ng/mL và khoảng 180 ng/mL) trong huyết thanh ngựa. 		
92	23UB.M4.19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH (thyrotropin)	<p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH (thyrotropin) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động.</p> <p>Bao gồm: ▪ TSH Cal1 : 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 1</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ TSH Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của TSH Cal1 trong huyết thanh ngựa khoảng 0 µIU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 µIU/mL TSH (người) trong huyết thanh người. 	ml	21
93	23UB.M4.20	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	<p>Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch.</p> <p>Thành phần: Dệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1%; chất bảo quản; pH 6.8</p>	ml	576,000
94	23UB.M4.21	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	<p>Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch.</p> <p>Thành phần: Polidocanol nồng độ từ 0,25 đến dưới 1,0-% khối lượng/khối lượng</p>	ml	512,000
95	23UB.M4.22	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch trong quá trình vận hành khi thay đổi thuốc thử	<p>Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch trong quá trình vận hành khi thay đổi thuốc thử. Thành phần: KOH mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %</p>	ml	1,680
96	23UB.M4.23	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu	<p>Dung dịch rửa sử dụng được để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động.</p> <p>Thành phần: Dệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1%; chất bảo quản; pH 7.0.</p>	ml	250,500
97	23UB.M4.24	Hóa chất định tính kháng nguyên bề mặt	<p>Hóa chất định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động.</p> <p>Bao gồm: Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn HBSAG II.</p> <p>M - Ví hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL; Ví hạt phủ</p>	Test	1,500

			streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. . R1 - Anti-HBsAg-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL; Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg (chủot) > 0.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. . R2 - Anti-HBsAg-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 7 mL; Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg (chủot), kháng thể đa dòng kháng HBsAg (cửu) đánh dấu phức hợp ruthenium > 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản. . HBSAG II Cal1 - Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai mỗi chai 1.3 mL; Huyết thanh người; chất bảo quản. . HBSAG II Cal2 - Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen), 2 chai mỗi chai 1.3 mL; HBsAg khoảng 0.5 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản.		
98	23UB.M4.26	Hóa chất kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch T3, TSH,...	Hóa chất kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch tự động. Hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ PC U1: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người) ▪ PC U2: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người)	ml	84
99	23UB.M4.27	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125 (kháng nguyên phản ứng OC 125)	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125 (kháng nguyên phản ứng OC 125) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: CA 125 II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn ICA 125 II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của CA 125 người trong huyết thanh ngựa (CA 125 II Cal1) là 0 U/mL; CA 125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản	ml	8
100	23UB.M4.28	Hóa chất kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch ung thư CA72-4, CA 15-3...	Hóa chất kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch ung thư CA72-4, CA 15-3... sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: PC TM1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người) PC TM2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người)	ml	168
101	23UB.M4.29	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Calcitonin	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Calcitonin sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: ▪ hCT Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ hCT Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Calcitonin (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 2.0 pg/mL hoặc 0.585 pmol/L và khoảng 500 pg/mL hoặc 146 pmol/L) trong huyết thanh ngựa.	ml	8
102	23UB.M4.30	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm Calcitonin,...	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm Calcitonin, ... sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động.	ml	24

			Bao gồm: PC V1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng ▪ PC V2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng		
			Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HBSAg sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: ▪ PC HBSAGIII: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HBSAg; chất bảo quản. Khoảng giới hạn dịch cho chỉ số ngưỡng: 0.0-0.80 ▪ PC HBSAGII2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng HBSAg (người) khoảng 0.2 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng giới hạn dịch cho chỉ số ngưỡng: 2.6-5.0		
103	23UB.M4.31	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HBSAg	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm Protein máu tinh người 4	ml	21
104	23UB.M4.32	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm Protein máu tinh người 4	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm Protein máu tinh người 4	ml	8
105	23UB.M4.34	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Các chất trong huyết thanh người ▪ PC THYRO1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh ▪ PC THYRO2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh * Kháng thể kháng TSHR (người): khoảng 4 IU/L (PC THYRO1); 16 IU/L (PC THYRO2) * Kháng thể kháng TPO (cừu): khoảng 35 IU/mL (PC THYRO1); khoảng 100 IU/mL (PC THYRO2) * Kháng thể kháng Tg (cừu): khoảng 100 IU/mL (PC THYRO1); khoảng 200 IU/mL (PC THYRO2)	ml	40
106	23UB.M4.35	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm ProGRP (Pro Gastrin Releasing Peptide- hooc môn tiền thân của peptide giải phóng Gastrin), SCC (kháng nguyên ung thư tế bào vảy)	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm ProGRP (Pro Gastrin Releasing Peptide- hooc môn tiền thân của peptide giải phóng Gastrin), SCC (kháng nguyên ung thư tế bào vảy) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: PC LC 1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng PC LC 2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng	ml	48

107	23UB.M4.36	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Bao gồm: FPSA Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 FPSA Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 PSA tự do (người) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 0.10 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò).	ml	8
108	23UB.M4.37	Hóa chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1	ml	1,520
109	23UB.M4.39	Thuốc thử xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	Thuốc thử xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn AFP. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-AFP-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL; Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin (chuột) 4.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-AFP-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL; Kháng thể đơn dòng kháng AFP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 12.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	5,100
110	23UB.M4.40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên phản ứng OC 125	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên phản ứng OC 125 sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn CA125 II. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 125-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL; Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 1; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 Anti-CA 125-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL; Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Test	1,900
111	23UB.M4.41	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3 (Kháng nguyên ung thư 15-3)	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3 (Kháng nguyên ung thư 15-3) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn CA 15-3 II. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 15-3-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL; Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) 1.75 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	8,800

			R2 Anti-CA 15-3-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL; Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 10 mg/L; đậm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản		
			Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9 (Kháng nguyên carbohydrate 19-9) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn CA19-9. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 19-9-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL; Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin (chuột) 3 mg/L, đậm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 Anti-CA 19-9-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL; Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4 mg/L; đậm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản	Test	1,000
112	23UB.M4.42	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9 (Kháng nguyên carbohydrate 19-9)	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4 (Glycoprotein liên quan đến khối u 72) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn CA72-4. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 72-4-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL; Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột) 1 mg/L; đậm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản. R2 Anti-CA 72-4-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL; Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72.3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6 mg/L; đậm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản.	Test	5,600
113	23UB.M4.43	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4 (Glycoprotein liên quan đến khối u 72)	Thuốc thử xét nghiệm Calcitonin sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn hCT. • M: Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. • R1: Anti-hCT-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL; Kháng thể đơn dòng kháng hCT (chuột) đánh dấu biotin 1.50 mg/L; đậm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. • R2: Anti-hCT-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL; Kháng thể đơn dòng kháng hCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đậm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Test	600
114	23UB.M4.44	Thuốc thử xét nghiệm Calcitonin	Thuốc thử xét nghiệm CEA (Kháng nguyên phôi) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn CEA. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 8 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CEA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL; Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3.0 mg/L; đậm phosphate 100	Test	23,200
115	23UB.M4.45	Thuốc thử xét nghiệm CEA (Kháng nguyên phôi)			

			<p>mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CEA-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL; Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản</p>		
116	23UB.M4.46	Thuốc thử xét nghiệm Cytokeratine 21-	<p>Thuốc thử xét nghiệm Cytokeratine 21-1 sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn CYFRA. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-cytokeratin 19-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL; Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin (KS 19.1; chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-cytokeratin 19-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL; Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 (BM 19.21; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản</p>	Test	7,000
117	23UB.M4.47	Thuốc thử xét nghiệm Estradiol	<p>Thuốc thử xét nghiệm Estradiol sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn E2 III. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-estradiol-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL; Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin (thỏ) 2.5 ng/mL và 4.5 ng/mL; mesterolone 130 ng/mL; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Estradiol-peptide~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL; Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium 4.5 ng/mL; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.</p>	Test	300
118	23UB.M4.48	Thuốc thử xét nghiệm FSH (nội tiết tố kích thích nang trứng)	<p>Thuốc thử xét nghiệm FSH (nội tiết tố kích thích nang trứng) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-FSH-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL; Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin (chuột) 0.5 mg/L, đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-FSH-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL; Kháng thể đơn dòng kháng FSH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.8 mg/L, đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.</p>	Test	300
119	23UB.M4.49	Thuốc thử xét nghiệm FT4 (Thyroxine tự do)	<p>Thuốc thử xét nghiệm FT4 (Thyroxine tự do) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn FT4 4. M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL; Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-T4-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 18 mL;</p>	Test	20,000

			<p>Kháng thể đơn dòng kháng T4 (thỏ) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.</p> <p>R2 T4~biotin (nắp đen), 1 chai, 18 mL;</p> <p>T4 đánh dấu biotin 2.5 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.</p>		
120	23UB.M4.50	Thuốc thử xét nghiệm HE4 (Protein máu tinh người 4)	<p>Thuốc thử xét nghiệm HE4 (Protein máu tinh người 4) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn HE4. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-HE4-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL; Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu biotin (chuột) 0.75 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 Anti-HE4-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL; Kháng thể đơn dòng kháng HE4 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản</p>	Test	300
121	23UB.M4.51	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	<p>Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động.</p> <p>Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn ATG.</p> <p>M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL;</p> <p>M Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.</p> <p>R1 Tg~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL;</p> <p>Tg (người) đánh dấu biotin 0.200 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.</p> <p>R2 Anti-Tg-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL;</p> <p>Kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.620 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.</p>	Test	13,700
122	23UB.M4.52	Thuốc thử xét nghiệm NSE (enolase đặc hiệu thần kinh)	<p>Thuốc thử xét nghiệm NSE (enolase đặc hiệu thần kinh) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn NSE. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-NSE-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL; Kháng thể đơn dòng 18E5 kháng NSE đánh dấu biotin (chuột) 1.0 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-NSE-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL; Kháng thể đơn dòng 84B10 kháng NSE (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản</p>	Test	1,900
123	23UB.M4.53	Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin)	<p>Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn PCT.X.M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL; Vi hạt phủ</p>	Test	300

		<p>streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.R1 Anti-PCT-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL:Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin (chuột)2.0 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.R2 Anti-PCT-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL:Kháng thể đơn dòng kháng PCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 5.6 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.PCT Cal1: Mẫu chuẩn PCT 1 (nắp trắng; đông khô), 1 chai 4 mL:PCT (tái tổ hợp) khoảng 0.10 ngPCT Cal2: Mẫu chuẩn PCT 2 (nắp đen; đông khô), 1 chai 4 mL:PCT (tái tổ hợp) khoảng 54 ng/mL trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản.PC PCT1 PreciControl PCT 1 (nắp be; đông khô), 2 chai mỗi chai 4 mL:PCT (tái tổ hợp) khoảng 0.50 ng/mL trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản.PC PCT2 PreciControl PCT 2 (nắp nâu; đông khô), 2 chai mỗi chai 4 mL:PCT (tái tổ hợp) khoảng 10 ng/mL trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản.</p>			<p>300</p>
124	23UB.M4.54	<p>Thuốc thử xét nghiệm Progesterone</p>	<p>Thuốc thử xét nghiệm Progesterone sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động.Thành phần: M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-progesterone-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin (tái tổ hợp, cừu) 30 ng/mL; đệm phosphate 25 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 Progesterone-peptide~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Progesterone (có nguồn gốc thực vật) kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium, 2 ng/mL; đệm phosphate 25 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.</p>	<p>Test</p>	
125	23UB.M4.55	<p>Thuốc thử xét nghiệm PSA (kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần)</p>	<p>Thuốc thử xét nghiệm PSA (kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn TPSA. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PSA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-PSA-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản</p>	<p>Test</p>	<p>1,500</p>
126	23UB.M4.56	<p>Thuốc thử xét nghiệm PSA tự do (kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do)</p>	<p>Thuốc thử xét nghiệm PSA tự do (kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động.Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn FPSA. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PSA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất</p>	<p>Test</p>	<p>1,500</p>

			<p>bảo quản. R2 Anti-PSA-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản</p> <p>Thuốc thử xét nghiệm SCC (Kháng nguyên ung thư tế bào vảy) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động.</p> <p>Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn SCC.</p> <p>M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.</p> <p>R1 Anti-SCC-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin (chuột) 0.9 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.</p> <p>R2 Anti-SCC-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng SCC (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản</p>			
127	23UB.M4.57	Thuốc thử xét nghiệm SCC (kháng nguyên ung thư tế bào vảy)	<p>Thuốc thử xét nghiệm T3 (Triiodothyronine) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn T3: M: Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-T3-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 16 mL: Kháng thể đa dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2: T3~biotin (nắp đen), 1 chai, 16 mL: T3 đánh dấu biotin 3 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.</p> <p>Thuốc thử xét nghiệm Tg (Thyroglobulin) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động.</p> <p>Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn TG 2 bao gồm:</p> <p>M: Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL:</p> <p>Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.</p> <p>R1: Anti-Tg-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL:</p> <p>Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản.</p> <p>R2: Anti-Tg-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL:</p> <p>Kháng thể đơn dòng kháng Tg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 3.1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản.</p>	Test	2,900	
128	23UB.M4.58	Thuốc thử xét nghiệm T3 (Triiodothyronine)	<p>Thuốc thử xét nghiệm Tg (Thyroglobulin) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động.</p> <p>Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn TG 2 bao gồm:</p> <p>M: Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL:</p> <p>Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.</p> <p>R1: Anti-Tg-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL:</p> <p>Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản.</p> <p>R2: Anti-Tg-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL:</p> <p>Kháng thể đơn dòng kháng Tg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 3.1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản.</p>	Test	20,000	
129	23UB.M4.59	Thuốc thử xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	<p>Thuốc thử xét nghiệm TSH (thyrotropin) sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn TSH. M: Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-TSH-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm</p>	Test	20,000	

5				phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.R2: Anti-TSH-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 12 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chủ yếu/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L; pH 7.2; chất bảo quản.		
				HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU TỰ ĐỘNG - (Model: STA-SATELLITE MAX, Xuất xứ: Hạng Stago - Pháp) hoặc tương đương		
131	23UB.M5.1		Các huyết tương chứng cho xét nghiệm đông máu	Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin.	ml	192
132	23UB.M5.2		Công-đo-từ-xét-nghiệm-đông-máu-cho-máy-tự-động	Cuvette-bằng-nhựa-dùng-một-lần, có-bi-làm-bằng-thép-không-gi-bên-trong	Cái	34,320
133	23UB.M5.4		Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh	ml	720
134	23UB.M5.5		Dung dịch pha loãng mẫu đông máu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35.	ml	1,440
135	23UB.M5.6		Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %	ml	4,320
136	23UB.M5.7		Hóa chất rửa máy hệ thống đông máu tự động	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước.	ml	135,000
137	23UB.M5.8		Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 4.9 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 3.2 CV%	ml	432

138	23UB.M5.9	Hóa chất xét nghiệm prothrombin	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động: - R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ nảo thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. Hóa chất dùng xác định thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần, chứa cephalin từ mô não thỏ, chất kích hoạt đặc hiệu silica Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 0.7 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.0 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 1.4 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 2.7 CV%	ml	1,050
139	23UB.M5.10	Hóa chất xác định thời gian hoạt hoá Thromboplastin từng phần (APTT)	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin. Chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đông khô. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.8 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.7 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 1.6 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 3.3 CV%	ml	1,200
140	23UB.M5.11	Hóa chất xác định thời gian Thrombin	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer, Yếu tố VWF và protein S Free. Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường dành cho việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm kháng nguyên bằng phương pháp miễn dịch độ đặc.	ml	48
141	23UB.M5.12	Huyết tương chứng cho xét nghiệm D Dimer	Định lượng D-Dimer huyết tương tĩnh mạch bằng phương pháp đo miễn dịch độ đặc. Hóa chất gồm: • Thuốc thử 1: Dung dịch đệm chứa tác nhân ngăn chặn di kháng thể (bao gồm yếu tố dạng thấp). • Thuốc thử 2: dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-dimer người. - Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 6.6 CV%- Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 2.4 CV%- Độ tái lập đo mẫu bình thường: 7.3 CV%- Độ tái lập đo mẫu bất thường: 3.2 CV%	ml	72
142	23UB.M5.13	Hóa chất xét nghiệm D Dimer		ml	72
143	23UB.M6.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 10 thông số	GLU: Nồng độ ít nhất 0,1 g / dl BIL: 0,4-0,8 mg / dl KET: 5-10 mg / dl SG: 1,003-1,040 + (tương quan trong 0,005) BLD: 0,015 mg / dl pH: sơ sinh: 5,0-7,0; Sau đó: 4,5-8,0; Trung bình: 6,0 PRO: 1-14 mg / dl Uro: 0,2-1,0 EU / dl NIT: 0,075 mg / dl LEU: 10-15 WBC / ml	Test	72,000
6		Test thử nước tiểu sử dụng cho Máy xét nghiệm nước tiểu TC-720 plus (Xuất xứ: Teco Diagnostics/ Mỹ) hoặc tương đương			

7		Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Combilyzer 13 thông số - Human			
144	23UB.M7.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 13 thông số	Test thử sử dụng được cho máy phân tích nước tiểu 13 thông số . Thành phần: Que thử sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu bao gồm 13 thông số: Urobilinogen, Bilirubin, Ketones, Creatinine, Blood, Protein, Microalbumin, Nitrite, Leukocytes, Glucose, Specific Gravity, pH, Ascorbic acid	Test	2,000
8		Test thử đường huyết sử dụng cho máy thử đường huyết GE 200 của hãng GE Bionime/ Đại Loan			
145	23UB.M8.1	Test thử đường huyết	Test thử đường huyết tự động máy Mao mạch Tĩnh hóa. Thành phần: Mã hóa tự động thực(True auto coding)nhuộm. Men/ Công nghệ đo: FAD-GDH/ Cảm biến điện hóaHiệu chuẩn đo lường: Huyết tươngMẫu máu đo được: Mao mạch, Tĩnh mạch, Động mạch	test	-
9		HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ELISA Stat Fax 2200			
146	23UB.M9.1	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme để định lượng/định tính kháng thể Ig G kháng Epstein-Barr virus	<p>Định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgG trong huyết thanh và huyết tương người kháng thành phần VCA của virus Epstein-Barr</p> <p>Thành phần bộ xét nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay vi giếng: Các thanh vi giếng có thể bề rời, mỗi thanhgiếng được tráng kháng nguyên, Nguyên liệu phù được bất hoạt. - Huyết thanh chuẩn - Huyết thanh chứng âm - Chất liên hợp kháng IgG người - Dung dịch rửa đậm đặc: - Dung dịch đệm pha loãng: - Dung dịch dừng phản ứng: - Cơ chất: <p>Độ nhạy: >99.0% Độ đặc hiệu: 92.5% Độ chụm nội xét nghiệm: 2.2% - 3.0% Độ chụm liên xét nghiệm: 4.5% - 7.1% Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với virus Herpes Simplex Virus IgG</p>	Test	192
147	23UB.M9.2	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme để định lượng/định tính kháng thể Ig M kháng Epstein-Barr virus	<p>Định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgM người trong huyết thanh và huyết tương kháng thành phần VCA của virus. Thành phần bộ xét nghiệm:- Khay vi giếng: Các thanh vi giếng có thể bề rời gồm mỗi thanh được tráng kháng nguyên, Nguyên liệu phù được bất hoạt.- Huyết thanh chuẩn:- Huyết thanh chứng âm: - Chất liên hợp kháng IgM người: - Dung dịch rửa đậm đặc: - Dung dịch đệm pha loãng:- Dung dịch dừng phản ứng:- Cơ chấtĐộ chụm >99.0%Độ đặc hiệu: >99.0%Độ chụm nội xét nghiệm: 5.1% - 8.7%Độ chụm liên xét nghiệm: 6.4% - 8.7%Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với virus Herpes Simplex Virus IgM, Rubella Virus IgM, Toxoplasma gondii IgM và Varicella Zoster Virus IgM</p>	Test	192

			Xét nghiệm miễn dịch Enzyme để định lượng/định tính kháng thể Ig G kháng Cytomegalovirus	Định lượng/định tính kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết tương và huyết thanh người. Thành phần bộ xét nghiệm:- Khay, vi giếng: được phủ Cytomegalovirus tinh sạch hiện diện trong protein bò bị bất hoạt bởi tia UV - Bộ chất đựng đường chuẩn: - Huyết thanh chứng:- Dung dịch đệm rửa đậm đặc- Chất liên hợp Enzyme- Chất tạo màu/ Cơ chất: - Acid sulfuric: - Dung dịch pha loãng mẫu:- Tăm dán khay: Độ nhạy: >98%Độ đặc hiệu: >98%	Test	192
148	23UB.M9.3	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme "Capture" để định lượng/định tính kháng thể Ig M kháng Cytomegalovirus	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme (ELISA) để xác định kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus hoặc CMV trong huyết tương và huyết thanh người với hệ thống "Capture". Thành phần bộ xét nghiệm:- Khay vi giếng: vi giếng được phủ kháng thể tinh sạch ái lực đơn dòng đặc hiệu IgM người- Chứng âm:- Chứng dương:- Chất liên hợp Enzyme- Kháng thể CMV đông khô: - Dung dịch rửa đậm đặc: - Chất liên hợp Enzyme: - Dung dịch pha loãng kháng nguyên:- Dung dịch pha loãng mẫu: - Chất tạo màu/ cơ chất: - Acid sulfuric:- Tăm dán khay: 2 cáiĐộ nhạy chẩn đoán: >98% Độ đặc hiệu chẩn đoán: >98%	Test	192	
149	23UB.M9.4	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme "Capture" để định lượng/định tính kháng thể Ig M kháng Cytomegalovirus	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme (ELISA) để xác định kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus hoặc CMV trong huyết tương và huyết thanh người với hệ thống "Capture". Thành phần bộ xét nghiệm:- Khay vi giếng: vi giếng được phủ kháng thể tinh sạch ái lực đơn dòng đặc hiệu IgM người- Chứng âm:- Chứng dương:- Chất liên hợp Enzyme- Kháng thể CMV đông khô: - Dung dịch rửa đậm đặc: - Chất liên hợp Enzyme: - Dung dịch pha loãng kháng nguyên:- Dung dịch pha loãng mẫu: - Chất tạo màu/ cơ chất: - Acid sulfuric:- Tăm dán khay: 2 cáiĐộ nhạy chẩn đoán: >98% Độ đặc hiệu chẩn đoán: >98%	Test	192	
10		HOÀ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY KHÍ MÀU ABL80				
150	23UB.M10.1	Thẻ xét nghiệm định lượng pH, pO2 (phân áp O2), pCO2 (phân áp CO2), Na (Natri), K (Kali), Cl (Clorid), Ca (Calci), Hematocrit, Lactat	Thẻ xét nghiệm định lượng pH, pO2 (phân áp O2), pCO2 (phân áp CO2), Na (Natri), K (Kali), Cl (Clorid), Ca (Calci), Hematocrit, Lactat. Thẻ cảm biến xét nghiệm khí máu bao gồm lactate, sử dụng trong vòng tối thiểu 30 ngày sau khi mở hộp. Thẻ cảm biến tích hợp điện cực tham chiếu, có sẵn kim hút, dây bơm và cảm biến nhiệt độ	Hộp	5	
151	23UB.M10.2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng pH, pO2 (phân áp O2), pCO2 (phân áp CO2), Na (Natri), K (Kali), Cl (Clorid), Ca (Calci), Hematocrit, Lactat	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Bao gồm 4 ngăn chứa dung dịch có nồng độ khác nhau của các thông số khí máu, điện giải và chuyển hóa, có tích hợp ngăn chứa dung dịch thải, chip điện tử kiểm soát thời hạn sử dụng	Hộp	5	
152	23UB.M10.3	Thẻ xét nghiệm định lượng pH,	Thẻ xét nghiệm định lượng pH, pO2 (phân áp O2), pCO2 (phân áp CO2), Na (Natri), K (Kali), Cl (Clorid), Ca (Calci), Hematocrit. Thẻ cảm biến tích hợp	Hộp	5	

				điện cực tham chiếu, có sẵn kim hút, dây bơm và cảm biến nhiệt độ. Thẻ sử dụng được tối thiểu 60 ngày sau khi mở hộp		
				Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Bao gồm 4 ngăn chứa dung dịch có nồng độ khác nhau của các thông số khí máu, điện giải và chuyển hóa, có tích hợp ngăn chứa dung dịch thải, chip điện tử kiểm soát thời hạn sử dụng		
153	23UB.M10.4	pO2 (phân áp O2), pCO2 (phân áp CO2), Na (Natri), K (Kali), Cl (Clorid), Ca (Calci), Hematocrit	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng pH, pO2 (phân áp O2), pCO2 (phân áp CO2), Na (Natri), K (Kali), Cl (Clorid), Ca (Calci), Hematocrit		Hộp	10
154	23UB.M10.5	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng pH, pCO2, pO2, Na, K, Cl, Ca, Glu, Lac	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng pH, pCO2, pO2, Na, K, Cl, Ca, Glu, Lac	Chất kiểm chứng mức 1 dùng cho máy xét nghiệm khí máu	Ống	30
155	23UB.M10.6	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng pH, pCO2, pO2, Na, K, Cl, Ca, Glu, Lac	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng pH, pCO2, pO2, Na, K, Cl, Ca, Glu, Lac	Chất kiểm chứng mức 2 dùng cho máy xét nghiệm khí máu	Ống	30
156	23UB.M10.7	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng pH, pCO2, pO2, Na, K, Cl, Ca, Glu, Lac	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng pH, pCO2, pO2, Na, K, Cl, Ca, Glu, Lac	Chất kiểm chứng mức 3 dùng cho máy xét nghiệm khí máu	Ống	30
157	23UB.M10.8	Vật liệu kiểm soát mức 4 xét nghiệm định lượng pH, pCO2,	Vật liệu kiểm soát mức 4 xét nghiệm định lượng pH, pCO2,	Chất kiểm chứng mức 4 dùng cho máy xét nghiệm khí máu	Ống	30

		PO2, Na, K, Cl, Ca, Glu, Lac			
11		HÓA CHẤT DỰNG CHO HỆ THỐNG NHUỘM HÓA MÔ MIỄN DỊCH model: AutoStainer 360 + PT Module và tương đương			
158	23UB.M11.1	Kháng thể Cytokeratin AE1/AE3	Kháng thể Cytokeratin AE1/AE3 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Cytokeratin Cocktail AE1&AE3, dòng: AE1/AE3.	ml	30
159	23UB.M11.2	Kháng thể Cytokeratin 7	Kháng thể Cytokeratin 7 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Cytokeratin 7, dòng: OV-TL 12/30.	ml	80
160	23UB.M11.3	Kháng thể Cytokeratin 20	Kháng thể Cytokeratin 20 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Cytokeratin 20, dòng: EP23.	ml	70
161	23UB.M11.4	Kháng thể TTF-1	Kháng thể TTF-1 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: TTF-1, dòng: 8G7G3/1.	ml	105
162	23UB.M11.5	Kháng thể Napsin A	Kháng thể Napsin A dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Napsin A, dòng: BSB-112.	ml	90
163	23UB.M11.6	Kháng thể PAX-8	Kháng thể PAX-8 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: PAX-8, dòng: EP298.	ml	30
164	23UB.M11.7	Kháng thể CDX2	Kháng thể CDX2 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: CDX2, dòng: EP25.	ml	30
165	23UB.M11.8	Kháng thể Estrogen Receptor	Kháng thể Estrogen Receptor dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Estrogen Receptor, dòng: RBT11.	ml	120
166	23UB.M11.9	Kháng thể Progesterone Receptor	Kháng thể Progesterone Receptor dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Progesterone Receptor, dòng: RBT22.	ml	120
167	23UB.M11.10	Kháng thể Her2/Neu	Kháng thể Her2/Neu dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: HER2 neu, dòng: EP3.	ml	150
168	23UB.M11.11	Kháng thể Ki-67	Kháng thể Ki-67 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Ki-67, dòng: EP5.	ml	130

169	23UB.M11.12	Kháng thể CK5/6	Kháng thể CK5/6 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Cytokeratin 5 & 6, dòng: EP24/EP67.	ml	60
170	23UB.M11.13	Kháng thể Cytokeratin 19	Kháng thể Cytokeratin 19 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Cytokeratin 19, dòng: BSB-34.	ml	30
171	23UB.M11.14	Kháng thể P40	Kháng thể P40 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: p40, dòng: ZR8.	ml	60
172	23UB.M11.15	Kháng thể Chromogranin A	Kháng thể Chromogranin A dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Chromogranin A, dòng: LK2H10.	ml	40
173	23UB.M11.16	Kháng thể Synaptophysin	Kháng thể Synaptophysin dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Synaptophysin, dòng: EP158.	ml	40
174	23UB.M11.17	Kháng thể CD56	Kháng thể CD56 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: CD56, dòng: 123C3.D5.	ml	40
175	23UB.M11.18	Kháng thể P63	Kháng thể P63 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: P63, Kháng thể đơn dòng, dòng: EP174.	ml	60
176	23UB.M11.19	Bộ kháng thể 2 và chỉ thị màu	Thành phần bao gồm: Peroxidase Blocker; Poly/Detector Plus Link solution Anti-Mouse/Rabbit Horseradish Peroxidase; DAB Buffer, DAB Chromogen	ml	2,500
177	23UB.M11.20	Dung dịch rửa nồng độ 20X	Thành phần: Dung dịch chứa chất tẩy rửa Tween 20 không chứa chất bảo quản sodium azide. Tỷ lệ pha loãng 1:20	ml	100,000
178	23UB.M11.21	dung dịch bộc lộ 3 trong 1 nồng độ 20X	Thành phần: Dung dịch bộc lộ 3 trong 1 (loại nén, loại nước, bộ lộ Epitope hoặc nucleic acid). Tỷ lệ pha loãng 1:20.	ml	6,000
179	23UB.M11.23	Kháng thể PSA	Kháng thể PSA dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: PSA, dòng: BSB-7.	ml	20
180	23UB.M11.24	Kháng thể CEA	Kháng thể CEA dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	40
181	23UB.M11.25	Kháng thể CA125	Kháng thể CA125 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	20
182	23UB.M11.26	Kháng thể Calretinin	Kháng thể Calretinin dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	45
183	23UB.M11.27	Kháng thể E-cadherin	Kháng thể E-cadherin dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	20
184	23UB.M11.28	Kháng thể WT1	Kháng thể WT1 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	30

185	23UB.M11.29	Kháng thể LCA(CD45)	Kháng thể LCA(CD45) dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: CD45, dòng: 2B11 & PD7/26.	ml	20
186	23UB.M11.30	Kháng thể CD20	Kháng thể CD20 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: CD20, dòng: L26.	ml	30
187	23UB.M11.31	Kháng thể CD79a	Kháng thể CD79a dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	20
188	23UB.M11.32	Kháng thể Pax5	Kháng thể Pax5 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	20
189	23UB.M11.33	Kháng thể CD3	Kháng thể CD3 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: CD3, dòng: RBT-CD3.	ml	30
190	23UB.M11.34	Kháng thể CD5	Kháng thể CD5 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	30
191	23UB.M11.35	Kháng thể CD10	Kháng thể CD10 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	30
192	23UB.M11.36	Kháng thể Bcl6	Kháng thể Bcl6 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	20
193	23UB.M11.37	Kháng thể Bcl2	Kháng thể Bcl2 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	20
194	23UB.M11.38	Kháng thể Mum 1	Kháng thể Mum 1 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	30
195	23UB.M11.39	Kháng thể CD30	Kháng thể CD30 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	30
196	23UB.M11.40	Kháng thể CD15	Kháng thể CD15 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	20
197	23UB.M11.41	Kháng thể CyclinD1	Kháng thể CyclinD1 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	20
198	23UB.M11.42	Kháng thể CD23	Kháng thể CD23 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	20
199	23UB.M11.43	Kháng thể TdT	Kháng thể TdT dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	20
200	23UB.M11.44	Kháng thể ALK	Kháng thể ALK dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	20
201	23UB.M11.45	Kháng thể CD43	Kháng thể CD43 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	20
202	23UB.M11.46	Kháng thể CD34	Kháng thể CD34 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	20

203	23UB.M11.47	Kháng thể Dog1	Kháng thể Dog1 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	20
204	23UB.M11.48	Kháng thể CD117	Kháng thể CD117 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	20
205	23UB.M11.49	Kháng thể SMA	Kháng thể SMA dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	20
206	23UB.M11.50	Kháng thể S100	Kháng thể S100 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: S-100 Monoclonal, dòng: 4C4.9	ml	20
207	23UB.M11.51	Kháng thể CD99	Kháng thể CD99 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	20
208	23UB.M11.52	Kháng thể MelanA	Kháng thể MelanA dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	20
209	23UB.M11.53	Kháng thể HMB45 (Melanosome HMB45)	Kháng thể HMB45 (Melanosome HMB45) dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	20
210	23UB.M11.54	Kháng thể Hepar1	Kháng thể Hepar1 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: Hepatocyte Specific Antigen/ Hep-Par1, dòng: OCHIE5	ml	30
211	23UB.M11.55	Kháng thể MLH1	Kháng thể MLH1 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	45
212	23UB.M11.56	Kháng thể MSH2	Kháng thể MSH2 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	45
213	23UB.M11.57	Kháng thể MSH6	Kháng thể MSH6 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	45
214	23UB.M11.58	Kháng thể PMS2	Kháng thể PMS2 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	45
215	23UB.M11.59	Kháng thể p53	Kháng thể p53 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	10
216	23UB.M11.60	Kháng thể P16	Kháng thể P16 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch	ml	30
12	HÓA CHẤT SINH PHẨM CHO MÁY PHÂN TÍCH HUYẾT HỌC UniCel DxH 600 hoặc tương đương				
217	23UB.M12.1	Dung dịch pha loãng	dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động - Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0.02 g/L, Imidazole 2,85 g/L	ml	1,800,000
218	23UB.M12.2	Ly giải hồng cầu	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần:	ml	47,000

			Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm		
219	23UB.M12.3	Hóa chất dùng để đo các thành phần bạch cầu	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu. Thành phần gồm hai loại hóa chất: - Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ấm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2 mL/L - Hóa chất Stalilyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3 g/L	ml	42,000
220	23UB.M12.4	Dịch rửa máy cuối ngày	Hóa chất để sử dụng làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein	ml	68,000
221	23UB.M12.5	Hóa chất kiểm tra buồng đo bạch cầu	dùng để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. - Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt	ml	48
222	23UB.M12.6	Hóa chất chuẩn máy	Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động, kết hợp với thuốc thử cụ thể. - Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiêu chuẩn được ổn định trong môi trường đẳng trương Hồng cầu cố định được thêm vào để mở phòng bạch cầu	ml	4
223	23UB.M12.7	Chất kiểm chuẩn	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiêu chuẩn và hồng cầu có định mô phòng bạch cầu và hồng cầu có nhân.	ml	294
Hóa chất dùng cho Hệ thống xét nghiệm PCR Model: Dyrime 5M1 và tương đương					
13	224	Bộ hóa chất xét nghiệm phát hiện đột biến gen EGFR	Xác định 30 đột biến trên gen EGFR dựa trên phản ứng PCR và lai phân tử ngược	Test	450
14	225	Bộ hóa chất xét nghiệm phát hiện đột biến gen KRAS	Xác định 29 đột biến trên gen KRAS dựa trên phản ứng PCR và lai phân tử ngược	Test	400
15	226	Bộ hóa chất xét nghiệm phát hiện đột biến gen NRAS	Xác định 22 đột biến trên gen NRAS dựa trên phản ứng PCR và lai phân tử ngược	Test	400
16	227	Bộ hóa chất xét nghiệm phát hiện đột biến gen BRAF	Xác định 9 đột biến trên gen BRAF dựa trên phản ứng PCR và lai phân tử ngược	Test	1,000
17	228	Bộ hóa chất sử dụng để đo nồng độ	Bộ hóa chất xét nghiệm định lượng DNA sợi đôi bằng huỳnh quang. Dải định lượng từ 0.2-100 ng	Test	2,475

18	229	23UB.SHPT.6	độ dsDNA (bằng phương pháp huỳnh quang) Hóa chất loại parafin tách DNA từ mẫu mô vùi parafin	Được tối ưu hóa cho quá trình khử parafin trước khi tách DNA hoặc RNA từ các phần mô nhúng parafin có định bằng formalin	ml	450
			Mục đích sử dụng Để tinh sạch DNA bộ gen từ các mô nhúng formalin vùi bằng parafin Thành phần: - Cột lọc: 50 - Ống thu (2 ml): 3 x 50 - Dung dịch đệm ATL: 14 ml - Dung dịch đệm AL: 12 ml - Dung dịch đệm rửa AW1 (đậm đặc) 1: 19 ml - Dung dịch đệm rửa AW2 (đậm đặc): 13 ml - Dung dịch đệm ATE: 20 ml - Proteinase K: 1.25 ml"		Test	2,302
19	230	23UB.SHPT.7	Bộ hóa chất tách DNA từ mẫu mô đã cố định formalin và vùi trong parafin			
20	231	23UB.SHPT.8	Còn tuyệt đối, dùng cho sinh học phân tử	Ethanol - Độ tinh khiết: 99,9% - Công thức hóa học: C ₂ H ₅ OH - Khối lượng phân tử: 46.07 g/mol	ml	11,250
			Sinh phẩm chẩn đoán và hoá chất dùng chung			
21	232	23UB.M11.61	Bộ dung dịch xét nghiệm tế bào cổ tử cung bằng phương pháp Liqui-PREP.	Mục đích thu, bảo quản mẫu, ly giải làm sạch chất nhầy và hồng cầu, kết dính tế bào tinh khiết. Thành phần :- Bộ thu mẫu xét nghiệm PAP nhúng dịch kỹ thuật Liqui-PREP®- Dung dịch làm sạch- Dung dịch kết nang	Bộ	300
22	233	23UB.SPCĐ.2	Card định nhóm máu	Ồ anti A chứa kháng thể đơn dòng Anti A IgM dòng Birma-1. -Ồ anti B chứa kháng thể đơn dòng Anti B IgM dòng LB-2; -Ồ control không chứa kháng thể, chứa dung dịch đệm photphat. - Kèm theo que lấy máu và trộn máu, foil dán bảo quản kết quả lâu dài lưu trữ trong bệnh án, tấm nhựa cài thẻ chống bay và thuận tiện khi truyền nhiều Túi máu cho một bệnh nhân.	Test	3,800
23	234	23UB.SPCĐ.3	Huyết thanh chẩn đoán Spectrum Anti-Human Globulin	Hỗn hợp cân bằng của Globulin có độ tinh khiết cao gồm Anti-IgG và Anti-C3d. Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100%.	ml	120

24	235	23UB.SP.CD.4	Dung dịch Albumin 22%	Dung dịch Albumin 22% tăng tốc độ phản ứng huyết thanh	n
25	236	23UB.SP.CD.5	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Cộng hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê. Màng nitrocellulose: 25±5 x 4,5±0,9mm; Thế tích mẫu sử dụng là 10µl; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99,4%. Kit xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C	Tc
26	237	23UB.HCDC.1	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin 30µg	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin 30µg được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khc
27	238	23UB.HCDC.2	Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin/clavulanic acid 30µg	Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin/clavulanic acid 30µg được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khc
28	239	23UB.HCDC.3	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin 10µg	Khoanh kháng sinh Ampicillin thử độ nhạy cảm kháng sinh - Thành phần: Ampicillin 10µg.	Khc
29	240	23UB.HCDC.4	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin 15µg	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin 15µg được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khc
30	241	23UB.HCDC.6	Khoanh giấy kháng sinh Cefazidime 30µg	Khoanh giấy kháng sinh Cefazidime 30µg được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khc
31	242	23UB.HCDC.7	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone 30µg	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone 30µg được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khc
32	243	23UB.HCDC.8	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime 30µg	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime 30µg được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khc
33	244	23UB.HCDC.9	Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol 30µg	Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol 30µg được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khc
34	245	23UB.HCDC.10	Khoanh giấy kháng sinh	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin 5µg được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khc

35	246		Ciprofloxacin 5 μ g	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin 2 μ g được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	500
36	247		Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin 2 μ g	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin 5 μ g được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	500
37	248		Bộ nhuộm Lao	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm soi nhuộm. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbol Fuchsin thể tích 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) thể tích 250ml và Methylene Blue thể tích 250ml.	ml	750
38	249		Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn khó mọc	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria spp. và Haemophilus. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, defibrinated sheep blood, Multi Vítax, Agar,	đĩa	100
39	250		Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 \pm 0.2 ở 25°C	đĩa	160
40	251		Thạch máu	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3 \pm 0.2 ở 25°C	đĩa	260
41	252		Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn Enterobacteriaceae	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1 \pm 0.2 ở 25°C	đĩa	100
42	253		Môi trường thạch dùng để làm kháng sinh đồ sử dụng để	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn không khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride; pH: 7.3 \pm 0.2 ở 25°C	đĩa	160

			Kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn không khó mọc			
43	254	23UB.HCDC.22	Môi trường thạch dùng để làm kháng sinh đồ sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn khó mọc	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride, Sheep Blood, pH: 7.3±0.2 ở 25°C	đĩa	160
44	255	23UB.HCDC.24	Khoanh giấy kháng sinh Ofloxacin 5µg	Khoanh giấy kháng sinh Ofloxacin 5µg được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	500
45	256	23UB.HCDC.25	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin 10µg	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin 10µg được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	500
46	257	23UB.HCDC.26	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin 10µg	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin 10µg được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	500
47	258	23UB.HCDC.27	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem 10µg	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem 10µg được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	500
48	259	23UB.HCDC.28	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin 15µg	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin 15µg được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	500
49	260	23UB.HCDC.30	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/Tazobactam 110µg	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/Tazobactam 110µg được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	500
50	261	23UB.HCDC.31	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin 200µg	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin 200µg được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	500
51	262	23UB.HCDC.33	Khoanh giấy Optochin Discs	Khoanh Optochin 5µg để định danh Streptococci pneumoniae	Khoanh	500

52	263	23UB.HCDC.35	Khoanh giấy kháng sinh Tetracycline 30µg	Khoanh giấy kháng sinh Tetracycline 30µg được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	500
53	264	23UB.HCDC.37	Khoanh giấy kháng sinh Sulphamethoxazole/trimethoprim 25µg	Khoanh giấy kháng sinh Sulphamethoxazole/trimethoprim 25µg được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	500
54	265	23UB.HCDC.43	Bộ dụng dịch chuẩn-McFarland	Hộp gồm 6 ống chuẩn McFarland (0.5, 1, 2, 3, 4, 5) có đường kính 17.75mm	Ống	18
55	266	23UB.HCDC.53	Môi trường thử nghiệm kháng sinh đồ	Môi trường tiêu chuẩn dùng để xét nghiệm nhạy cảm kháng sinh/ kháng sinh đồ. Thành phần bao gồm: Casein hydrolysate 17.5g/lit, Beef infusion from 300g 2.0g/lit, Starch 1.5g/lit, Agar 17.0g/lit, pH cuối ở 25°C: 7.3 ± 0.1	gam	500
56	267	23UB.HCDC.60	Môi trường tạo màu để xác định và định danh các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu	Môi trường tạo màu để xác định và định danh sơ bộ tất cả các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Thành phần bao gồm: Peptone, Chromogenic mix, Agar, Final pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C; 400g	gam	800
57	268	23UB.HCDC.69	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn có thể sử dụng được trong bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm đạo... đã được tiệt trùng. Nó không gây ra dị ứng, không gây kích ứng da. Hòa tan được trong nước, dễ dàng làm sạch, không chứa tạp chất, dầu và chất nhờn. Không độc hại và không có mùi hôi. Thành phần chính: Propylene Glycol, EDTA 2 NA, Carbopol 940, Glycerine, Unigerm G-2, Sodium Carboxymethylcellulose, Sodium Hydroxide BP, Distilled water qs	tuyép	450
58	269	23UB.HCDC.13	Khoanh giấy kháng sinh Colistin sulphate 10µg	Khoanh giấy Colistin sulphate nồng độ 10µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ám Molecular Sieve trong vi có phủ giấy bạc	Khoanh	500
59	270	23UB.HCDC.29	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem 10µg	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem 10µg đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	500
60	271	23UB.HCDC.36	Khoanh giấy kháng sinh Ticarcillin 75µg	Khoanh giấy kháng sinh Ticarcillin 75µg + Clavulanic Acid 10µg đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	500

			+ Clavulanic Acid 10g				
61	272	23UB.HCDC.54	Môi trường nuôi cấy cơ bản	Thạch dùng pha môi trường giàu dinh dưỡng thích hợp để nuôi cấy hầu hết các loại vi khuẩn mà không có sự yêu cầu đặc biệt nào tới sinh trưởng của chúng. Thành phần bao gồm: Peptone 6,0g/l, Beef Extract 1,0 g/l, Yeast Extract 2,0 g/l, Sodium chloride 5,0 g/l, Agar 14,0g/l, pH 7.3 ± 0.2	gam	50	
62	273	23UB.HCDC.20	Môi trường thạch Schapman	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường chọn lọc sử dụng để phân lập Staphylococci từ mẫu bệnh phẩm, sữa, thịt và thực phẩm. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Lab-Lemco' powder, Peptone, Mannitol, Sodium chloride, Phenol red, agar, pH 7.5 ± 0.2 ở 25°C;	đĩa	10	
63	274	23UB.HCDC.39	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm soi nhuộm. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone) và Safranin	ml	4,800	
64	275	23UB.HCDC.42	Dầu khoáng	Dầu khoáng đi kèm với thanh định danh	ml	12	
65	276	23UB.HCDC.55	Môi trường thạch dùng để phân biệt vi khuẩn đường ruột dựa trên khả năng di động	Môi trường sử dụng để phân biệt vi khuẩn đường ruột dựa trên sự sinh khí H ₂ S, sinh indole và tính di động.	ống	85	
66	277	23UB.HCDC.56	Môi trường sử dụng để định danh Enterobacteriaceae	Môi trường nuôi cấy chọn lọc được để xuất sử dụng để nuôi cấy nhận biết các mầm bệnh vi khuẩn gram âm đường ruột Enterobacteriaceae dựa trên quá trình lên men đường và H ₂ S	ống	85	
67	278	23UB.HCDC.62	Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi kính hiển vi. Chất lỏng nhớt, trong suốt. Thành phần chính: C14H12O ₂ ~ 455 g/l, hóa chất phụ trợ	ml	500	
68	279	23UB.HCDC.68	Môi trường phát hiện nhanh sự hiện diện của vi khuẩn H. pylori	Để phát hiện nhanh sự hiện diện của vi khuẩn H. pylori trong mảnh sinh thiết dạ dày	ống	1,500	
69	280	23UB.HCDC.51	Môi trường thạch máu	Môi trường mục đích chung phát hiện các phản ứng tan huyết đặc trưng khi môi trường được bổ sung với máu vô trùng khử fibrin. Thành phần bao gồm: Lab-Lemco Powder 10,0 g/l, Peptone Neutralised 10,0 g/l, Sodium chloride 5,0 g/l, Agar 15,0 g/l, pH 7.3 ± 0.2	gam	1,500	
70	281	23UB.HCDC.52	Môi trường canh thang	Môi trường canh thang đa năng nuôi cấy các vi khuẩn khó mọc. Thành phần bao gồm: Brain heart infusion solids 12.5 g/lit, Beef heart infusion solids	gam	500	

71	282	23UB.HCDC.63	Dầu Parafin	5.0g/lit, Proteose peptone 10.0g/lit, Glucose 2.0g/lit, Sodium chloride 5.0g/lit, Disodium phosphate 2.5 g/lit, pH 7,4 ± 0.2 ở 25°C	ml	1,100
72	283	23UB.HCDC.70	Hoá chất H2O2 cho máy tiệt trùng Plasma	Màu trắng, được sản xuất từ đầu gốc tinh lọc cao bao gồm Parafin bão hòa và Hydrocarbon cycloparaffinic.	ml	2,700
73	284	23UB.HCDC.71	Vôi soda	Chứa hydrogen 50%, dạng lỏng, tương thích với máy tiệt trùng nhiệt độ thấp Plasma Tuttnauer	Kg	300
74	285	23UB.HCDC.72	Bột Cloramin B	- Vôi soda dùng cho máy mê. Vôi soda có thiết kế hình bán nguyệt, ít bụi. Vôi soda có chất chỉ thị màu báo hiệu thời gian thay Cloramin B 25%. Thành phần: Sodium benzenesulfoCloramin	Kg	100
75	286	23UB.HCDC.73	Cồn tuyệt đối	Hàm lượng: Active Chlorine min 25%, NaOH max 0.8% Ethanol 99,9% (±0,2%), trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	ml	1,600,000
76	287	23UB.HCDC.74	Yếu tố tim RH (Rhesus) trong máu	Hoá chất định danh nhóm máu D, titer 1/64 Thành phần: Thuốc thử Anti-D IgM Blend(10 ml/l), Dòng: (P3X61 + P3X21223B10 + P3X290 + P3X35). Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai Anti-D.	ml	140
77	288	23UB.HCDC.34	Khoanh giấy Oxidase	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn. Hộp gồm 5 cartridge, mỗi cartridge gồm 5 khoanh giấy đường kính 6mm tâm N,N,N',N'-tetramethyl-1,4-phenylenediamine.	Khoanh	1,000
78	289	23UB.HCDC.38	Hóa chất phát hiện sự có mặt của enzym catalase	Hóa chất phát hiện sự có mặt của enzym catalase. Hộp 2 x 5ml lọ nhỏ giọt chứa 3% dung dịch hydrogen peroxide và Xanh Evans.	ml	40
79	290	23UB.HCDC.12	Hóa chất để phát hiện enzyme coagulase trong staphylococcus.	Hóa chất để phát hiện enzyme coagulase trong staphylococcus. Thành phần gồm: Natri Chloride, huyết tương thỏ với EDTA.	ml	30
80	291	23UB.HCDC.75	Môi trường phát hiện, phân lập và đếm số lượng coliforms và vi khuẩn đường ruột khác	Môi trường chọn lọc để kiểm tra vi khuẩn trong mẫu bệnh phẩm và thực phẩm. Thành phần bao gồm: Peptone 20.0 g/lit, Lactose 10.0g/lit, Bile salts No.3 1.5; Sodium chloride 5.0g/lit, Crystal violet 0.001 g/lit, Neutral red 0.03g/lit, Agar 15.0g/lit, pH cuối: 7.1 ± 0.2 ở 25 độ C	Gam	500
81	292	23UB.HMMD.1	Hóa chất nhuộm Hematoxylin	Dung dịch nhuộm Hematoxylin dùng để nhuộm nhân tế bào chuyên dùng trong xét nghiệm mô bệnh học. - Thành phần gồm có: Nước; Hematoxylin; Muối nhôm; Select Glycols; Select Acid; Select Preservative	ml	129,000

82	293	23UB.HMMD.2	Hóa chất nhuộm Eosin	Dung dịch nhuộm Eosin dùng để nhuộm tế bào chất chuyên dùng trong xét nghiệm mô bệnh học.- Thành phần gồm có:- Ethyl Alcohol <75%; Nước <25%; Isopropyl Alcohol <5%; Methyl Alcohol <5%; Acetic Acid <5%	ml	93,000
83	294	23UB.HMMD.3	Hóa chất nhuộm Acid Periodic	Dung dịch acid Periodic 1%, dạng lỏng, dùng trong nhuộm PAS. - Thành phần gồm có: - Nước: >98% - Periodic Acid: <2%	ml	8,000
84	295	23UB.HMMD.4	Keo gắn lam kính	Hóa chất dùng để gắn lammen dạng chất lỏng, không màu. - Thành phần gồm có: - Toluene - Acrylate Polymer	ml	10,000
85	296	23UB.HMMD.5	Dung dịch cắt lạnh Cryomatrix	Dung dịch chuyên dùng cho máy cắt tiêu bản lạnh, làm đông mẫu mô, hoà tan được trong nước và các chất cố định gốc nước. - Thành phần gồm có: - Polyvinyl Alcohol: 5-15% - Polyethylene Glycol: 1-10% - Các thành phần không gây kích ứng: 75-95%	ml	8,800
86	297	23UB.HMMD.6	Hóa chất nhuộm EA50	Dung dịch nhuộm Papanicolaou EA-50 nhuộm tế bào chất, dạng lỏng, có thể hòa tan trong nước. - Thành phần gồm có: - Ethyl Alcohol ~85%; Nước: 5%; Isopropyl Alcohol ~4%; Methyl Alcohol ~4%; Muri Eosin Y disodium <3%; Phosphotungstic Acid <5%; Fast Green FCF <3%	ml	15,000
87	298	23UB.HMMD.7	Hóa chất nhuộm Orange 6	Dung dịch nhuộm Papanicolaou OG-6 nhuộm tế bào chất, dạng lỏng, có thể hòa tan trong nước.- Thành phần gồm có: Ethyl Alcohol ~85%; Nước 5%; Isopropyl Alcohol ~4%; Methyl Alcohol ~4%; Phosphotungstic Acid <5%; Orange G <2%	ml	15,000
88	299	23UB.HMMD.8	Hóa chất nhuộm Schiffs	Dung dịch nhuộm Schiff dạng lỏng dùng trong nhuộm PAS - Thành phần gồm có: Nước 98%; Hydrochloric Acid: <5%; Potassium Metabisulfite: ≤4; C.I. Basic red 9 monohydrochloride <1% Parafin màu trắng chuyên dùng để vùi đúc mẫu bệnh phẩm.	ml	8,000
89	300	23UB.HMMD.9	Nén hạt		g	300,000
90	301	23UB.HMMD.10	Dung dịch xử lý mẫu bệnh phẩm	Dung dịch xylen, chuyên dùng xử lý bệnh phẩm trong xét nghiệm mô bệnh học	ml	685,000
91	302	23UB.HMMD.11	Hóa chất nhuộm Giemsa	Dung dịch Giemsa dùng trong nhuộm tế bào và mô bệnh học.	ml	53,000
92	303	23UB.HMMD.12	Dung dịch cố định mẫu bệnh phẩm	Formol 10% pha sẵn trong dung dịch đệm có pH trung tính, sử dụng cho cố định bệnh phẩm tươi.	ml	3,600,000

93	304	2024UB.BSVTKSNK 1	Chỉ thị hóa học dùng cho tiết trùng nhiệt độ thấp plasma	Chỉ thị hóa học cho tiết trùng plasma hoặc hơi hydrogen peroxide (VH2O2); vạch chỉ thị hóa học chuyển từ màu xanh sang màu hồng. Cung cấp phương pháp gói giám sát để đọc quá trình	Cái	250
94	305	2024UB.BSVTKSNK 2	Giấy in nhiệt	- Khô giấy in 57 mm x 45mm - Giấy in cảm nhiệt trực tiếp không cần dùng mực in	cuộn	16
95	306	2024UB.BSVTKSNK 3	Chỉ thị hóa học dùng cho tiết trùng nhiệt độ cao, hấp hơi nước chân không	Chỉ thị hóa học Kích thước: 5,1cm x 1,9cm. Chuyên dùng cho việc test chỉ thị hóa học hấp ướt.	Cái	500
Vật tư dùng trong xét nghiệm						
96	307	2024UB.BSVTXN.1	Que cấy vi sinh nhựa 10µl	Chất liệu: nhựa PS, chất liệu mềm dẻo để dàng lấy mẫu cấy vi sinh mà không ảnh hưởng đến môi trường cấy. Đầu que cấy vi sinh tròn, kích cỡ đầu ống 10µl. Vô trùng bằng tia gamma	cái	500
97	308	2024UB.BSVTXN.2	Que cấy vi sinh nhựa 1µl	Chất liệu: nhựa PS, chất liệu mềm dẻo để dàng lấy mẫu cấy vi sinh mà không ảnh hưởng đến môi trường cấy. Đầu que cấy vi sinh tròn, kích cỡ đầu ống 1µl. Vô trùng bằng tia gamma	cái	2,000
98	309	2024UB.BSVTXN.3	Ống máu lảng	Loại ống chân không Được tiệt trùng Sử dụng chất chống đông Sodium Citrate 3,2% Mức hút mẫu 1,2 ml	cái	1,000
99	310	2024UB.BSVTGPB.1	Ống ly tâm, chịu nhiệt -80°C, thể tích 1.5ml	- Chất liệu: làm từ polypropylene nguyên chất. - Không chứa DNA, DNase, RNase, Pyrogen, chất ức chế PCR - Chịu được nhiệt độ -80°C đến +100°C - Có nắp bảm - Có vạch chia thể tích thuận tiện sử dụng - Chịu được lực ly tâm tới đa 20,000 x g Sử dụng được trong xét nghiệm sinh học phân tử: Xét nghiệm đột biến gen EGFR, xét nghiệm đột biến gen KRAS, xét nghiệm đột biến gen NRAS, xét nghiệm đột biến gen BRAF,...	Cái	11,100
100	311	2024UB.BSVTGPB.3	Bộ ống rời 0.2ml chuyên dụng cho PCR, 1000 ống/hộp	- Ống pcr 0.2ml riêng biệt có nắp đậy chống bay hơi, dễ mở và đóng, ngăn ngừa mất mẫu - Thành mỏng: cho phép truyền nhiệt chính xác. - Mái vòm, mặt phẳng mờ hoặc mờ rõ ràng quang học cho qPCR (thời gian thực). - Nắp kèm theo giúp tránh nhiễm bẩn chéo giữa các ống khác nhau - Tiệt trùng - Không chứa DNA, DNase, RNase, Pyrogen, chất ức chế PCR	Cái	5,400

				Sử dụng được trong xét nghiệm sinh học phân tử: Xét nghiệm đột biến gen EGFR, xét nghiệm đột biến gen KRAS, xét nghiệm đột biến gen NRAS, xét nghiệm đột biến gen BRAF,....		
101	312	2024UB.BSVTGPP.4	Ổng 5ml có khóa nắp	Ổng 5ml có khóa nắp- Đáy nón hoặc côn- Nắp bịt- Không màu hoặc màu trắng- Thể tích: 5ml - Lực ly tâm tối đa: 25.000 x g- Tiệt trùng- Không chứa DNase, RNaseSử dụng được trong xét nghiệm sinh học phân tử: Xét nghiệm đột biến gen EGFR, xét nghiệm đột biến gen KRAS, xét nghiệm đột biến gen NRAS, xét nghiệm đột biến gen BRAF,....	Cái	565
102	313	2024UB.BSVTGPP.5	Ổng đo huỳnh quang 0.5 ml	-Ổng dùng cho định lượng DNA sử dụng được cho máy đo huỳnh quang DeNovix QFX Fluorometer - Thể tích: 500 ul - Thành mỏng - Vật liệu: polypropylene - Chồng bán dính tốt	Cái	5,550
103	314	2024UB.BSVTGPP.6	Ổng Falcon 50 ml tiệt trùng, không DNase, RNase	Sử dụng được trong xét nghiệm sinh học phân tử: Xét nghiệm đột biến gen EGFR, xét nghiệm đột biến gen KRAS, xét nghiệm đột biến gen NRAS, xét nghiệm đột biến gen BRAF,.... -Ổng ly tâm hình nón thể tích 50ml - Chất liệu: polypropylene siêu trắng - Có nắp chống rò rỉ, chất liệu nắp: HDPE - Có vạch chia thể tích. Dải chia độ: 5-50 ml, khoảng chia độ: 2.5ml - Chịu được nhiệt độ đến -80°C; Lực ly tâm tối thiểu 12.000 vòng. - Không chứa DNase, RNase	Cái	115
104	315	2024UB.BSVTGPP.7	Giá đựng ống Eppendorf dùng cho ống 1.5 ml/1.7 ml/2 ml	Sử dụng được trong xét nghiệm sinh học phân tử: Xét nghiệm đột biến gen EGFR, xét nghiệm đột biến gen KRAS, xét nghiệm đột biến gen NRAS, xét nghiệm đột biến gen BRAF,.... -Chất liệu: làm từ nhựa polypropylene-Chịu được nhiệt độ đến +100°C-Chứa được tối thiểu 60 ống ly tâm kích cỡ 1.5ml/ 1.7ml/ 2ml	Cái	2
105	316	2024UB.BSVTGPP.8	Giá đựng ống ly tâm 4 mắt	-Chất liệu: làm từ nhựa polypropylene -Chứa được 4 ống 50ml, 12 ống 15ml, 32 ống 1.5ml, 96 ống 0.2ml	Cái	2
106	317	2024UB.BSVTGPP.9	Giá đựng ống 0.2ml	- Khay 96 vị trí chứa ống PCR 0.2 ml	Cái	2
107	318	2024UB.BSVTGPP.10	Hộp đựng mẫu lưu DNA âm sâu 100 vị trí	- Có 100 vị trí đựng ống, với thể tích ống lên tới 2.0 ml - Bảo quản được tại nhiệt độ -90°C	Cái	5
108	319	23UB.M3.56	Bóng đèn halogen	Đèn halogen, nguồn điện: 12V, công suất: 50W. Sử dụng được cho hệ thống xét nghiệm sinh hóa và miễn dịch tự động Cobas C501 (xuất xứ: Hitachi)	Cái	10

